

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN THÀNH
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2018/HNGĐ-ST
Ngày 29 tháng 11 năm 2018
“Tranh chấp về hôn nhân gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THÀNH - TỈNH NGHỆ AN**

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Anh Ngọc
- *Các hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Đức Quỳnh - Ông Nguyễn Đức Hào
- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Bá Kiên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:* Không tham gia.

Ngày 29 tháng 11 năm 2018 tại Tòa án nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 306/2018/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 146/2018/QĐXX-ST ngày 31 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 140/2018/QĐ-HPT ngày 14/11/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Nguyễn Hữu T - sinh ngày 01/7/1977.

Địa chỉ: xóm T, xã T, huyện Y, tỉnh Nghệ An

Nghề nghiệp: Làm ruộng. (Có mặt)

Bị đơn: Chị Lê Thị P - sinh ngày 16/10/1981.

Địa chỉ: xóm S, xã Q, huyện Y, tỉnh Nghệ An.

Nghề nghiệp: Làm ruộng. (Vắng mặt lần 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, trình bày tại bản tự khai và trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa thì vụ án có nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Hữu T và chị Lê Thị P cưới nhau vào tháng 10/2000, trước khi cưới anh chị có quá trình tìm hiểu, hôn nhân trên cơ sở tình yêu, tự nguyện đến với nhau, tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán, được

sự đồng ý của hai gia đình chứng kiến của xóm làng và bạn bè. Trước khi cưới anh chị đã làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Y, tỉnh Nghệ An, được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 10/11/2004. Sau khi cưới thì đến đầu năm 2006 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, quan điểm sống vợ chồng khác nhau, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, nên vợ chồng đã có những thái độ, hành động, lời nói thiếu tôn trọng nhau. Mâu thuẫn xảy ra ngày càng sâu sắc, gây không khí nặng nề trong cuộc sống chung làm mất tình cảm vợ chồng, dẫn đến hôn nhân tan rã. Mâu thuẫn xảy ra vợ chồng tự hòa giải với nhau, gia đình hai bên đã hòa giải, vun vén cho vợ chồng để xây dựng hôn nhân bền vững, nhưng không đưa lại kết quả gì. Không sống được với nhau nên anh T, chị P đã sống ly thân cắt đứt các quan hệ, không quan tâm đến nhau kể từ 3/2006 cho đến nay. Anh Nguyễn Hữu T xác định hôn nhân giữa anh và chị P đã đổ vỡ, dù có hòa giải đến đâu thì vợ chồng cũng thể đoàn tụ, mâu thuẫn đã kéo dài và trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được như mong muốn của các bên, anh T đề nghị Tòa giải quyết ly hôn chị Lê Thị P.

2. Về quan hệ chung: Vợ chồng có 01 con chung cháu Nguyễn Thị P, Giới tính: nữ, sinh ngày 03/8/2005. Từ ngày vợ chồng sống ly thân con chung đang được chị P đang trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Nếu ly hôn anh T đề nghị giao con chung cho chị P nuôi, vì con chung có nguyện vọng sinh sống trực tiếp với mẹ, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 700.000đ(Bảy trăm nghìn đồng).

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án chị Lê Thị P không hợp tác, Tòa án không thu thập lời khai, ý kiến của chị P để lưu tại hồ sơ vụ án. Nhưng căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do anh Nguyễn Hữu T cung cấp, xác minh tại địa phương, trình bày của anh T tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trình bày tại phiên tòa thì về quan hệ hôn nhân, quan hệ con chung nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng cơ bản đúng như anh T đã trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Nguyễn Hữu T và chị Lê Thị P yêu cầu anh, chị có mặt tại Tòa án để giải quyết, nhưng chị P không chấp hành, không hợp tác. Vì vậy, Tòa án đã lập biên bản theo qui định của pháp luật tố tụng dân sự làm cơ sở để giải quyết vụ án.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử lần thứ nhất, giấy triệu tập phiên tòa lần thứ nhất đối với các đương sự. Tại phiên tòa lần thứ nhất nguyên đơn anh Nguyễn Hữu T có mặt, bị đơn chị Lê Thị P vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa trong đó ấn định về thời gian

tiếp tục xét xử vụ án. Tòa án tiếp tục tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập phiên tòa lần thứ hai cho anh T, chị P. Tại phiên tòa lần thứ hai nguyên đơn anh T có mặt, bị đơn chị P tiếp tục vắng mặt không có lý do, căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 3 điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối bị đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Điều kiện kết hôn, trình tự thủ tục tiến tới hôn nhân giữa anh Nguyễn Hữu T, chị Lê Thị P đảm bảo đúng qui định của pháp luật, việc dẫn tới hôn nhân giữa anh T, chị P là hoàn tự nguyện. Trước khi cưới thì ngày 10/11/2004 anh chị đã làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Y được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Qua đó cho thấy hôn nhân giữa anh Nguyễn Hữu T và chị Lê Thị P là hôn nhân hợp pháp.

Mâu thuẫn giữa vợ chồng anh T, chị P đã xảy ra ngày càng trầm trọng và sâu sắc. Nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng không tìm được sự hòa hợp trong hôn nhân, vợ chồng đã cự cãi va chạm sống thiếu tôn trọng nhau trong quan hệ tình cảm, xử sự không đúng mực đối với nhau dẫn đến hôn nhân đổ vỡ. Sau khi các bên sống ly thân cả vợ, lẫn chồng đều không có ý thức níu kéo hôn nhân, mà đã cắt đứt các quan hệ vợ chồng, không thương yêu quan tâm đến nhau kể từ tháng 3 năm 2006 cho đến nay. Qua đó cho thấy hôn nhân giữa anh T, chị P đã thực sự đổ vỡ, tan rã không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh Nguyễn Hữu T yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Lê Thị P là có căn cứ, cần xử chấp nhận yêu cầu của anh.

- Về quan hệ con chung: Từ ngày vợ chồng sống ly thân con chung của vợ chồng được chị Lê Thị P trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Chị P đã nuôi con tốt, dạy con ngoan, con chung phát triển tốt nhiều mặt, thể hiện người mẹ có trách nhiệm cao đối với con chung, con chung của vợ chồng có nguyện vọng sinh sống trực tiếp với mẹ. Do vậy anh T đề nghị giao con chung cho chị P được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là đúng, đảm bảo quyền lợi con chung của vợ chồng, nên cần chấp nhận về việc đề nghị giao nuôi con của anh Nguyễn Hữu T.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Mặc dù chị Lê Thị P vắng mặt trong quá trình giải quyết tranh chấp, Tòa án không làm rõ được chị P yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung như thế nào. Nhưng quá trình viết bản tự khai, tại phiên tòa anh Nguyễn Hữu T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung chưa thành niên mỗi tháng 700.000đ (Bảy trăm nghìn đồng) kể từ tháng 11/2018 là phù hợp với pháp luật và đạo đức xã hội chấp nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung của anh Nguyễn Hữu T.

- Về quan hệ tài sản: Anh Nguyễn Hữu T không yêu cầu Toà án giải quyết, nên miễn xét.

- Về án phí: Buộc anh Nguyễn Hữu T phải nộp án phí sơ thẩm theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 56, 81; 82; 83 và Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình.

Xử:

* Về quan hệ tình cảm: Anh Nguyễn Hữu T được ly hôn chị Lê Thị P.

* Về quan hệ con chung: Giao con chung cháu Nguyễn Thị P, Giới tính: nữ, sinh ngày 03/8/2005 cho chị Lê Thị P trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến lúc con chung đủ tuổi trưởng thành.

Chấp nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Hữu T về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung như sau: Anh Nguyễn Hữu T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Lê Thị P mỗi tháng 700.000đ(Bảy trăm nghìn đồng). Thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng kể từ tháng 11/2018 cho đến con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi suất theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

Anh Nguyễn Hữu T không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ đi thăm nom chăm sóc con chung không ai được cản trở.

* Về án phí: Áp dụng điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự: Điều 26: Điều 27 của nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

- Buộc: Buộc anh Nguyễn Hữu T phải nộp 300.000đ(Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ(Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm. Nhưng được tính trừ 300.000đ(Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí ly hôn anh đã nộp theo biên lai số: 0003059 ngày 24/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Anh Nguyễn Hữu T còn phải nộp 300.000đ(Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm.

Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án do Tòa án tổng đạt.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- Các đương sự,
- VKSND H. Yên Thành.
- CC THA DS H. Yên Thành.
- TAND tỉnh Nghệ An
- Lưu HSVA

(Đã ký)

Vũ Anh Ngọc